

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91 /2019/HNGĐ-ST

Ngày: 11 - 10 - 2019

V/v: Tranh chấp “ly hôn, nuôi
con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Ngọc Lợi.

2. Bà Trần Ngọc Điệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Đức - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang:
Không tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 161/2019/TLST - HNGĐ, ngày 09 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2019/QĐXX-ST, ngày 06 tháng 9 năm 2019. Giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Mai Thị Trúc L, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện G, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Đỗ Văn N, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện G, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/12/2018 và tại phiên Tòa, nguyên đơn chị Mai Thị Trúc L trình bày: Chị và anh Đỗ Văn N tự tìm hiểu quen biết trước và tự nguyện đi đến hôn nhân, lễ cưới được tổ chức vào năm 2011 nhưng đến ngày 28/7/2017 mới đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Kiên Giang chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến khoảng cuối năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh N không quan tâm chăm sóc vợ con, rượu chè, không lo chí thú làm ăn. Chị L đã nhiều lần khuyên ngăn và tạo cơ hội để anh N sửa đổi bản thân. Kết quả anh N vẫn tính nào tật nấy không thay đổi. Chính vì vậy, chị đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống và sống ly thân với anh N từ tháng 09 năm 2017 cho đến nay. Về con chung, quá trình chung sống chị và anh N có một con chung tên Đỗ Đăng K, sinh ngày 12/8/2013, hiện chị L đang nuôi dưỡng. Chị L yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con, không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bị đơn anh N không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị L

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng:

Chị Mai Thị Trúc L khởi kiện yêu cầu ly hôn, quyền nuôi con chung sau khi ly hôn với anh Đỗ Văn N nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Và anh N với tư cách là bị đơn trong vụ kiện có nơi cư trú tại ấp Đ, xã L, huyện G, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên Tòa xét xử đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do. Nên căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt anh N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh N cưới nhau vào năm 2011 đến năm 2017 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Kiên Giang

nên hôn nhân của anh, chị được xem là hợp pháp. Quá trình chung sống giữa chị L và anh N phát sinh nhiều mâu thuẫn đã được chị L xác định. Riêng anh N không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị L. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Nhưng anh N không có ý kiến gì. Mặc dù, nguyên nhân mâu thuẫn theo trình bày chị L là do bất đồng quan điểm và hoàn cảnh sống, anh N không có trách nhiệm với gia đình, không lo chí thú làm ăn. Và hiện tại giữa anh chị đã không còn chung sống vợ chồng từ cuối năm 2017 cho đến nay. Và kể từ thời điểm chị L khởi kiện, anh chị cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này chứng minh rằng anh chị đã không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau nên anh chị đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Đây là căn cứ để xác định mục đích xây dựng hôn nhân lâu dài bền vững không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng nên chị L yêu cầu ly hôn với anh N là có căn cứ phù hợp với quy định tại Khoản 1 - Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị L được ly hôn anh N.

[2.2] Về con chung: Chị L xác định, chị và anh N có một con chung tên Đỗ Đăng K, sinh ngày 12/8/2013, hiện cháu K đang sống với chị L. Anh N cũng không thể hiện ý kiến gì đối với việc xác định cháu K là con chung của anh và chị L nên căn cứ vào giấy khai sinh của con do chị L cung cấp thể hiện chị L và anh N là cha mẹ của cháu K. Xét yêu cầu của chị L về việc được quyền nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng. Đối với yêu cầu trên L, Hội đồng xét xử nhận thấy, kể từ thời điểm anh chị sống ly thân nhau cháu K sống với chị L, cháu K sinh sống ổn định và phát triển tốt về thể chất lẫn tinh thần. Bản thân anh N cũng không có ý kiến phản đối yêu cầu được quyền nuôi con của chị L cũng như việc nuôi dạy con của chị L không được đảm bảo. Từ những phân tích trên, đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Đỗ Đăng K, sinh ngày 12/8/2013 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Do chị L không yêu cầu anh N cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét. Anh N có quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung, không ai được quyền cản trở.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị L xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí; Án phí ly hôn sơ thẩm chị L phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 1123 ngày 09/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị L đã nộp đủ án phí nên không phải nộp thêm.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 56, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Mai Thị Trúc L được ly hôn với anh Đỗ Văn N.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Đỗ Đăng K, sinh ngày 12/8/2013 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh N có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền cản trở.

3. Về án phí: Chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001123 ngày 09/4/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Chị L đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Báo cho các đương sự biết có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày; Chị L được tính kể từ ngày tuyên án; Anh N được tính kể từ ngày nhận được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Lưu.

Nguyễn Thị Cẩm Hương